

Thứ sáu, ngày 19 tháng 2 năm 2021

Vietnam Daily Review

Giăng co quanh mốc tham chiếu

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 22/2/2021		•	
Tuần 22/2-26/2/2021		•	
Tháng 2/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VNIndex dù đã có những phút đầu giảm về dưới ngưỡng 1160 nhưng sau đó đã tăng điểm trở lại và chủ yếu giăng co quanh mốc tham chiếu. Trên thị trường, dòng tiền đầu tư giảm nhẹ nhưng vẫn ở mức cao với 14/19 nhóm ngành tăng điểm. Ngoài ra, khối ngoại bán ròng trên cả 2 sàn HSX và HNX. Bên cạnh đó, độ rộng thị trường chuyển sang trạng thái cân bằng với thanh khoản giảm nhẹ so với phiên trước. Theo đánh giá của chúng tôi, VNIndex có thể sẽ tiến tới thử thách vùng đỉnh lịch sử 1200 trong tuần sau.

Hợp đồng tương lai: Ngoại trừ VN30F2109, các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp canh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 1200 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 19/02/2020, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm.

Phân tích kỹ thuật: HNG_Tích cực (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **-0.88** điểm, đóng cửa **1173.5**. HNX-Index **+0.22** điểm, đóng cửa **231.18**.
- Kéo chỉ số tăng: **ACB (+1.2)**; **BID (+0.76)**; **GVR (+0.66)**; **MBB (+0.5)**; **LGC (+0.29)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VIC (-0.9)**; **GAS (-0.65)**; **VNM (-0.61)**; **VCB (-0.49)**; **VPB (-0.48)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **13,527** tỷ đồng, **-3.32%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt 14,745 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 20.58 điểm. Thị trường có **203** mã tăng, 57 mã tham chiếu và **230** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-12.85** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VNM (-116.2 tỷ)**, **CTG (-96.3 tỷ)** và **HSG (-54.5 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-0.61** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1173.50**
Giá trị: 13527.85 tỷ **-0.88 (-0.07%)**
Khối ngoại (ròng): -12.85 tỷ

HNX-INDEX **231.18**
Giá trị: 1303.3 tỷ **0.22 (0.1%)**
Khối ngoại (ròng): -0.61252 tỷ

UPCOM-INDEX **76.13**
Giá trị: 879.9 tỷ **0.78 (1.04%)**
Khối ngoại(ròng): 1.54 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	59.4	-1.85%
Giá vàng	1,772	-0.18%
Tỷ giá USD/VND	23,015	0.02%
Tỷ giá EUR/VND	27,882	0.20%
Tỷ giá JPY/VND	21,808	0.15%
LS liên NH 1 tháng	1.4%	-15.98%
LS TPCP 5 năm	1.0%	-5.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VHM	88.6	VNM	-116.2
VCB	75.3	CTG	-96.3
FUEFVNI	63.6	HSG	-54.5
MSN	50.0	NVL	-44.4
MBB	45.5	PVD	-14.5
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
iBroker	Trang 10
Khuyến cáo sử dụng	Trang 11

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 19/2

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	59.31	-2.00%	1.80%	11.90%	12.29%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	62.86	-1.67%	0.70%	12.30%	23.59%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	180.53	0.61%	9.40%	17.40%	20.70%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1764.34	-0.64%	-3.30%	-5.70%	7.52%		PNJ
Bạc	USD/ounce	26.67	-1.34%	-2.50%	3.20%	54.90%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1373.00	-0.25%	0.50%	-0.70%	50.30%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	664.00	-0.19%	3.90%	-1.40%	14.29%		AFX
Sữa	USD /cwt	16.24	-0.25%	-4.60%	-12.70%	-3.96%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	244.80	0.32%	7.70%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	16.59	2.98%	4.70%	6.50%	14.89%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	129.30	1.49%	5.00%	-0.70%	8.11%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	8553.00	1.94%	3.30%	7.50%	49.32%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	698.95	0.53%	6.10%	5.30%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	723.06	-0.42%	5.70%	5.60%			
Nhôm	USD/ton	2137.50	1.06%	2.80%	8.80%	24.93%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	174.54	1.06%	13.00%	8.80%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	77.65	-2.02%	-9.20%	-7.50%	11.57%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên giao dịch ngày 18/2, dầu thô Brent giảm 41 US cent tương đương 0.6% xuống 63.93 USD/thùng, trong phiên có lúc tăng lên 65.52 USD/thùng – cao nhất kể từ tháng 1/2020. Dầu thô Tây Texas WTI giảm 62 US cent tương đương 1% xuống 60.52 USD/thùng, sau khi đạt 62.26 USD/thùng – cao nhất kể từ tháng 1/2020. Giá dầu Brent tăng 4 phiên liên tiếp, trong khi giá dầu WTI tăng 3 phiên liên tiếp.
- Giá dầu giảm bất chấp tồn trữ dầu thô của Mỹ giảm. Tồn trữ dầu thô của Mỹ trong tuần tính đến ngày 12/2/2021 giảm 7.3 triệu thùng, cao hơn so với dự kiến của các nhà phân tích giảm 2.4 triệu thùng. Trong khi, xuất khẩu dầu thô tăng lên 3.9 triệu thùng/ngày – cao nhất kể từ tháng 3/2020, Cơ quan Thông tin Năng lượng cho biết.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0.1% xuống 1,774.21 USD/ounce – gần mức thấp nhất kể từ ngày 30/11/2020 (1,767.2 USD/ounce), trong khi vàng kỳ hạn tháng 4/2021 trên sàn New York tăng 0.1% lên 1,775 USD/ounce.
- Giá vàng thấp nhất gần 11 tuần, do các nhà đầu tư lạc quan về nền kinh tế toàn cầu hồi phục, thúc đẩy lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ tăng và khiến vàng trở nên kém hấp dẫn.

Giá sắt thép

- Trên sàn Thượng Hải giá thép cây tăng 3.3%, thép cuộn cán nóng tăng 2.5% và thép không gỉ tăng 2.3%.
- Các nhà máy thép Trung Quốc dự kiến sẽ tăng cường sản xuất để bổ sung dự trữ, khi nhiều công trình xây dựng vẫn hoạt động trong suốt kỳ nghỉ lễ và để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 7/2021 trên sàn Osaka giảm 1.8 JPY xuống 257.8 JPY/kg, trong đầu phiên giao dịch đạt 265.6 JPY/kg – cao nhất kể từ ngày 3/12/2020.
- Giá cao su tại Nhật Bản giảm trở lại sau khi đạt mức cao nhất gần 3 tháng trong đầu phiên giao dịch, khi số liệu kinh tế bổ sung cho thấy rằng nền kinh tế Mỹ tiếp tục hồi phục từ đại dịch Covid-19.

Giá nông sản

- Tại New York, giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 5/2021 tăng phiên thứ 3 liên tiếp, tăng 1.9 US cent tương đương 1.5% lên 1.293 USD/lb, trong phiên có lúc đạt 1.2965 USD/lb – cao nhất 1 tháng, do gia tăng kỳ vọng nền kinh tế hồi phục và hoạt động bán ra từ nước sản xuất hàng đầu – Brazil – hạn chế đã gây áp lực giá.
- Giá đường trắng kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn London tăng 1.9% lên 473.2 USD/tấn, trong phiên có lúc đạt 473.7 USD/tấn.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2021 trên sàn ICE tăng 3% lên 17.51 US cent/lb, trong phiên có lúc đạt 17.54 US cent/lb – cao nhất kể từ tháng 3/2017.

	19/2	% 19/2	18/2	% 18/2	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1173.50	-0.07%	1174.38	1.61%	4.13%	-1.06%
S&P 500			3913.97	-0.44%	0.10%	3.87%
HĐTL S&P500	3906.75	-0.07%	3909.50	-0.47%	-0.13%	3.07%
Shang- hai	3696.17	0.57%	3675.36	0.55%	5.72%	2.71%
Euro Stoxx	3689.47	0.23%	3681.04	-0.51%	-0.17%	1.81%

Phân tích kỹ thuật

HNG_Tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD nằm trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng

Nhận định: HNG đang hình thành mô hình 2 đáy sau khi điều chỉnh xuống ngưỡng đáy 10.5. Thanh khoản cổ phiếu đã vượt lên ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với xu hướng tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo RSI và chỉ báo MACD đều đang ủng hộ xu hướng tăng giá. Đường giá cổ phiếu đang áp sát dải mây Ichimoku báo hiệu xu hướng tăng giá trung hạn sắp hình thành. Nhà đầu tư trung và dài hạn có thể cân nhắc mở vị quanh ngưỡng giá 12.5 và chốt lãi tại vùng đỉnh cũ từ 14.5-15.0. Cắt lỗ nếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 11.5.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

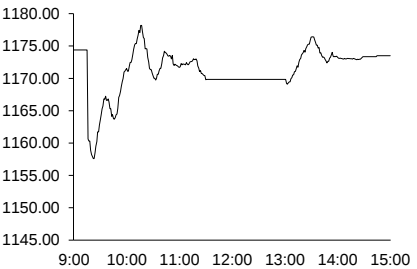
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Viễn thông	-2.17%
Truyền thông	-1.97%
Công nghệ Thông tin	-1.30%
Dịch vụ tài chính	-0.21%
Tài nguyên Cơ bản	-0.16%
Bán lẻ	0.06%
Du lịch và Giải trí	0.12%
Bảo hiểm	0.13%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.56%
Xây dựng và Vật liệu	0.71%
Dầu khí	0.99%
Y tế	1.36%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	1.45%
Bất động sản	1.47%
Ngân hàng	1.56%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	1.68%
Thực phẩm và đồ uống	1.83%
Ô tô và phụ tùng	3.23%
Hóa chất	6.93%

Hình 1

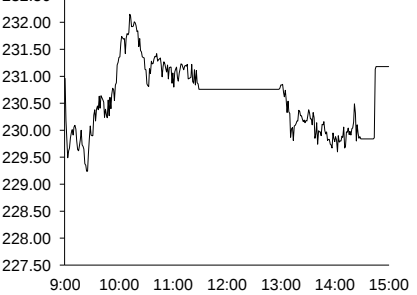
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

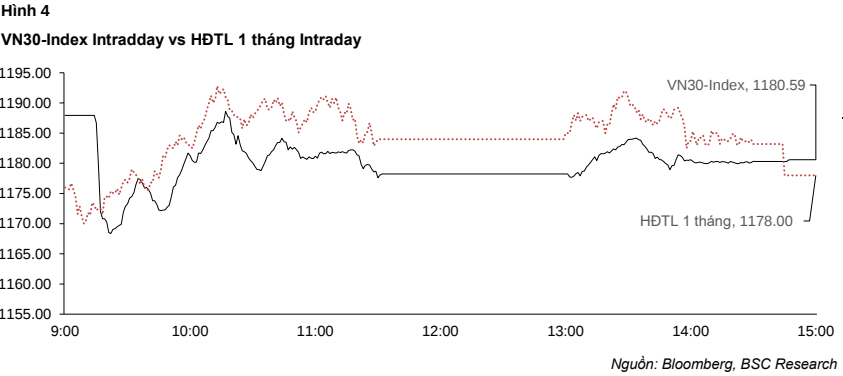
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
2/18/2021	SSI	33.3	49.5	29.7	33.15	1	-0.45%	Có thể tiếp tục mua
2/17/2021	CCL	11.65	14.3	9.9	12.5	2	7.30%	Có thể tiếp tục mua
2/9/2021	REE	54	62.5	50	58.6	10	8.52%	Có thể tiếp tục mua
2/9/2021	KBC	38.6	46	35	41.6	10	7.77%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/5/2021	VIB	35.4	43	32.8	37.6	14	6.21%	Có thể tiếp tục mua
2/4/2021	FPT	72.5	82	63.4	76.6	15	5.66%	Có thể tiếp tục mua
2/3/2021	NVL	83	97	73.9	80.3	16	-3.25%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/2/2021	PC1	24.4	28.5	22	26.7	17	9.43%	Có thể tiếp tục mua
2/1/2021	DDG	31	34	29.4	31.3	18	0.97%	Có thể tiếp tục mua
1/27/2021	VNP	9.6	11.3	8.1	9.5	23	-1.04%	Có thể tiếp tục mua
12/7/2020	HT1	16.95	20	15	17.4	74	2.65%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
1/29/2021	HPX	36.35	42.2	32	TP	20	16.09%
1/28/2021	GKM	18.1	19.8	17.3	TP	6	9.39%
1/26/2021	HBC	18.9	22.9	14.7	SL	7	-22.22%
1/25/2021	VSH	19.35	20.7	18.4	SL	3	-4.91%
1/22/2021	CSM	19.6	21.6	17.5	TP	4	10.20%
1/21/2021	HLD	27.5	30.3	25.4	SL	5	-7.64%
1/20/2021	PVT	17.3	22.5	15.4	SL	9	-10.98%
1/19/2021	VRC	11	13.4	8.9	SL	13	-19.09%
1/18/2021	PNJ	83.9	96.5	75.8	SL	11	-9.65%
1/15/2021	VCI	62.3	76.5	58	SL	5	-6.90%
1/14/2021	TCB	35.75	41.5	33.5	SL	6	-6.29%
1/13/2021	HVN	31.1	36	28	SL	7	-9.97%
1/12/2021	SAB	205.5	230	195.5	SL	7	-4.87%
1/11/2021	DRC	24.8	29	22.3	SL	9	-10.08%
1/8/2021	PTB	61.4	69.5	58	TP	18	13.19%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	8	3	6.06%	-1.58%	3.98%	18
Cổ phiếu đã chốt	109	55	13.07%	-8.14%	5.96%	29

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2103	1178.00	-0.42%	-2.59	225.3%	168,285	3/18/2021	27
VN30F2104	1182.80		2.21		413	4/15/2021	55
VN30F2106	1183.50	-0.04%	2.91	-7.4%	113	6/17/2021	118
VN30F2109	1185.60	0.07%	5.01	-35.0%	65	9/16/2021	209

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index giảm -7.35 điểm, xuống 1180.59 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VPB, FPT, VNM, HPG, VIC tác động mạnh đến điều chỉnh giảm của VN30. VN30 giảm mạnh đầu phiên sáng trước khi giành phần lớn thời gian giao dịch tích lũy quanh 1180 điểm. VN30 có thể vận động tích lũy quanh 1175-1185 điểm trong những phiên tiếp theo.
- Ngoại trừ VN30F2109, các HDTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2109, các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, VN30F2103 và VN30F2109 đang tăng, trong khi VN30F2104 và VN30F2106 đang giảm. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 1200 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CMBB2010	6/14/2021	115	1:1	333,300	34.20%	4,600	11,550	8.35%	11,091	1.04	20,600	16,000	26,850
CMBB2009	4/1/2021	41	2:1	451,700	34.20%	1,700	6,060	6.32%	3,976	1.52	22,400	19,000	26,850
CSTB2014	6/14/2021	115	1:1	279,300	41.85%	3,800	7,230	2.70%	6,912	1.05	15,800	12,000	18,700
CSTB2015	5/2/2021	72	2:1	560,500	41.85%	1,200	2,400	2.13%	2,371	1.01	16,379	13,979	18,700
CSTB2013	3/12/2021	21	1:1	365,700	41.85%	3,200	6,840	2.09%	6,733	1.02	15,200	12,000	18,700
CHDB2007	4/27/2021	67	5:1	501,900	34.23%	1,300	3,000	2.04%	151	19.81	20,771	16,831	25,550
CTCB2009	3/30/2021	39	1:1	85,100	36.19%	4,400	16,230	1.44%	16,811	0.97	26,400	22,000	38,700
CTCB2010	4/1/2021	41	2:1	169,900	36.19%	2,000	8,650	0.82%	8,657	1.00	25,500	21,500	38,700
CSTB2007	4/27/2021	67	2:1	485,900	41.85%	1,500	4,000	0.50%	3,922	1.02	13,999	10,999	18,700
CNVL2003	6/11/2021	112	10:1	667,700	24.16%	1,000	2,330	0.43%	1,738	1.34	73,979	63,979	80,300
CTCB2013	5/4/2021	74	1:1	117,300	36.19%	4,700	16,010	0.13%	15,921	1.01	27,700	23,000	38,700
CHPG2102	7/5/2021	136	1:1	168,100	34.49%	6,600	9,600	0.00%	5,318	1.81	47,600	41,000	43,450
CHPG2010	4/5/2021	45	4:1	232,600	34.49%	1,800	5,190	0.00%	2,640	1.97	32,969	27,079	43,450
CVPB2016	5/4/2021	74	1:1	262,000	40.88%	4,800	14,170	-0.42%	13,883	1.02	31,800	27,000	40,600
CMWG2015	5/10/2021	80	10:1	462,200	33.03%	1,900	4,080	-0.49%	3,874	1.05	119,000	100,000	137,600
CVRE2014	5/4/2021	74	1:1	409,500	36.27%	4,600	7,800	-0.51%	7,428	1.05	32,100	27,500	34,500
CFPT2016	6/22/2021	123	5:1	338,600	29.40%	2,580	5,900	-1.67%	5,482	1.08	62,900	50,000	76,600
CHPG2018	5/14/2021	84	4:1	528,700	34.49%	1,200	3,900	-3.47%	3,450	1.13	34,799	29,999	43,450
CSBT2007	4/27/2021	67	2:1	347,300	43.20%	1,700	3,840	-5.42%	3,511	1.09	18,788	15,495	22,850
Tổng				6,767,300	36.26%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi			
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn			
				**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes			

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 19/02/2020, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm.
- CTCB2102 và CMSN2013 tăng mạnh lần lượt là 19.90% và 14.71%. Trái lại, CMSN2014 và CVNM2015 giảm mạnh lần lượt là -16.67% và -11.02%. Giá trị giao dịch giảm -3.89%. CVRE2102 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 4.48% thị trường.
- CVPB2013, CVPB2010, CTCB2009, CMSN2010, và CFPT2010 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMSN2012, CVPB2013, và CFPT2014 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CFPT2010, CMWG2013, và CMSN2010 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	137.6	-1.4%	1.0	2,789	4.4	8,654	15.9	4.0	49.0%	28.4%
PNJ	Bán lẻ	86.9	-0.7%	1.0	859	1.7	4,727	18.4	3.8	49.0%	21.8%
BVH	Bảo hiểm	61.5	-0.6%	1.5	1,985	1.1	2,087	29.5	2.3	28.0%	7.9%
PVI	Bảo hiểm	32.7	-0.6%	0.5	318	0.1	3,321	9.8	1.1	54.3%	10.8%
VIC	Bất động sản	109.0	-0.9%	0.7	16,030	6.8	1,569	69.5	4.7	14.1%	6.7%
VRE	Bất động sản	34.5	-1.0%	1.1	3,408	6.9	1,048	32.9	2.7	31.2%	8.5%
VHM	Bất động sản	103.1	-0.1%	1.1	14,746	8.5	8,463	12.2	3.9	22.4%	39.1%
DXG	Bất động sản	24.2	-0.6%	1.3	544	8.3	(833)		2.0	35.1%	-6.5%
SSI	Chứng khoán	33.2	-0.5%	1.5	863	17.2	2,093	15.8	2.0	44.6%	13.1%
VCI	Chứng khoán	55.8	1.5%	1.0	402	2.4	4,662	12.0	2.0	28.1%	17.9%
HCM	Chứng khoán	29.1	-0.5%	1.5	385	5.3	1,738	16.7	2.0	47.6%	12.1%
FPT	Công nghệ	76.6	-2.0%	0.9	2,611	12.5	4,122	18.6	3.8	49.0%	23.8%
FOX	Công nghệ	65.0	-0.2%	0.4	773	0.1	4,812	13.5	3.4	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	88.9	-1.3%	1.4	7,398	4.4	4,038	22.0	3.5	2.9%	16.1%
PLX	Dầu khí	56.2	0.2%	1.5	2,978	3.6	631	89.0	3.2	15.4%	4.4%
PVS	Dầu khí	21.1	-3.2%	1.6	438	13.8	1,357	15.5	0.8	10.4%	5.4%
BSR	Dầu khí	12.1	-2.4%	0.8	1,631	9.2	898	13.5	1.1	41.1%	8.5%
DHG	Dược	100.3	0.0%	0.3	570	0.1	5,443	18.4	3.7	54.6%	20.5%
DPM	Hóa chất	17.5	0.3%	0.7	297	1.8	1,663	10.5	0.8	12.5%	8.6%
DCM	Hóa chất	13.8	1.1%	0.6	318	2.2	1,030	13.4	1.2	2.5%	8.8%
VCB	Ngân hàng	101.3	-0.7%	1.1	16,335	8.1	4,974	20.4	3.8	23.7%	20.5%
BID	Ngân hàng	44.1	1.6%	1.3	7,712	3.9	1,775	24.9	2.3	17.3%	9.4%
CTG	Ngân hàng	37.0	0.5%	1.4	5,990	19.5	3,674	10.1	1.6	28.6%	16.9%
VPB	Ngân hàng	40.6	-1.7%	1.2	4,333	9.7	4,271	9.5	1.9	23.4%	21.9%
MBB	Ngân hàng	26.9	2.5%	1.1	3,267	34.8	2,965	9.1	1.6	23.2%	19.2%
ACB	Ngân hàng	31.1	6.7%	0.9	2,923	41.5	3,557	8.7	1.9	30.0%	24.3%
BMP	Nhựa	64.0	1.6%	0.7	228	1.0	6,386	10.0	2.1	82.1%	21.2%
NTP	Nhựa	36.5	1.4%	0.5	187	0.1	3,797	9.6	1.7	19.0%	17.3%
MSR	Tài nguyên	21.3	2.4%	0.6	1,018	1.1	356	59.8	1.7	10.1%	2.9%
HPG	Thép	43.5	-0.9%	1.1	6,259	32.2	4,056	10.7	2.4	31.0%	25.2%
HSG	Thép	25.2	1.0%	1.3	486	8.8	3,387	7.4	1.6	10.1%	24.3%
VNM	Tiêu dùng	108.0	-0.9%	0.7	9,814	12.6	4,770	22.6	7.2	57.9%	33.9%
SAB	Tiêu dùng	191.7	-0.4%	0.8	5,345	1.2	7,064	27.1	6.2	63.1%	24.4%
MSN	Tiêu dùng	94.9	-0.2%	0.9	4,847	5.9	1,054	90.0	7.0	32.5%	4.2%
SBT	Tiêu dùng	22.9	-2.1%	1.2	613	3.9	1,090	21.0	1.8	8.0%	6.9%
ACV	Vận tải	72.6	1.3%	0.8	6,872	0.6	3,450	21.0	4.3	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	131.8	0.0%	1.1	3,002	3.1	132		4.6	19.0%	0.5%
HVN	Vận tải	26.9	-1.3%	1.7	1,659	1.7	(7,647)		6.0	9.2%	-88.4%
GMD	Vận tải	33.5	1.2%	0.9	439	4.8	1,133	29.6	1.7	38.2%	5.7%
PVT	Vận tải	17.4	-2.8%	1.3	245	4.6	1,953	8.9	1.2	13.1%	13.7%
VCS	Vật liệu xây dựng	81.8	-0.2%	1.1	569	0.6	8,545	9.6	3.4	3.5%	39.1%
VGC	Vật liệu xây dựng	36.5	3.7%	0.4	712	0.6	1,323	27.6	2.6	6.7%	9.3%
HT1	Vật liệu xây dựng	17.4	0.0%	0.9	289	0.7	1,613	10.8	1.2	5.9%	11.5%
CTD	Xây dựng	72.9	-0.4%	1.0	235	1.7	5,769	12.6	0.6	45.4%	5.2%
CII	Xây dựng	21.8	-3.5%	0.4	226	4.1	1,187	18.4	1.1	31.6%	5.8%
REE	Điện	58.6	-1.7%	-1.4	787	1.6	5,249	11.2	1.6	49.0%	14.9%
PC1	Điện	26.7	0.0%	-0.4	222	0.8	2,642	10.1	1.3	13.2%	13.6%
POW	Điện	13.1	0.0%	0.6	1,329	4.6	938	13.9	1.1	7.9%	7.9%
NT2	Điện	23.0	0.7%	0.5	288	0.6	2,095	11.0	1.5	17.6%	14.3%
KBC	Khu công nghiệp	41.6	-3.3%	1.1	850	13.7	363	114.5	2.0	20.8%	1.8%
BCM	Khu công nghiệp	60.7	2%	0.9	2,732	0.2			4.0	2.0%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ACB	31.10	6.69	1.13	31.18MLN
BID	44.10	1.61	0.75	2.03MLN
GVR	28.10	2.37	0.69	8.27MLN
MBB	26.85	2.48	0.49	30.00MLN
LGC	79.90	6.96	0.27	400

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VIC	0.00	-0.90	1.43MLN	1.11MLN
VCB	0.00	-0.69	1.85MLN	607060
GAS	0.00	-0.61	1.13MLN	373600
VNM	0.00	-0.56	2.70MLN	192700
VPB	0.00	-0.46	5.48MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
RIC	25.25	6.99	0.01	184200.00
SFI	39.90	6.97	0.01	95900
LGC	79.90	6.96	0.27	400
SJS	42.45	6.93	0.08	302500
QCG	8.21	6.90	0.04	548700

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PIT	5.49	-6.95	0.00	700
TPC	10.20	-6.85	-0.01	4100
NAV	20.50	-6.39	0.00	100.00
HU1	8.32	-6.31	0.00	100
NHH	77.50	-5.95	-0.05	407200

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHB	15.90	0.63	0.23	21.63MLN
L14	73.00	8.96	0.17	195600.00
CEO	11.20	4.67	0.13	5.26MLN
HHC	99.90	8.35	0.11	900.00
VGS	15.20	9.35	0.05	1.36MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PVS	21.10	-3.21	-0.28	14.95MLN
DL1	18.30	-9.85	-0.15	100
S99	20.40	-5.12	-0.08	1.50MLN
TIG	7.50	-5.06	-0.05	2.22MLN
HUT	4.60	-2.13	-0.04	1.79MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

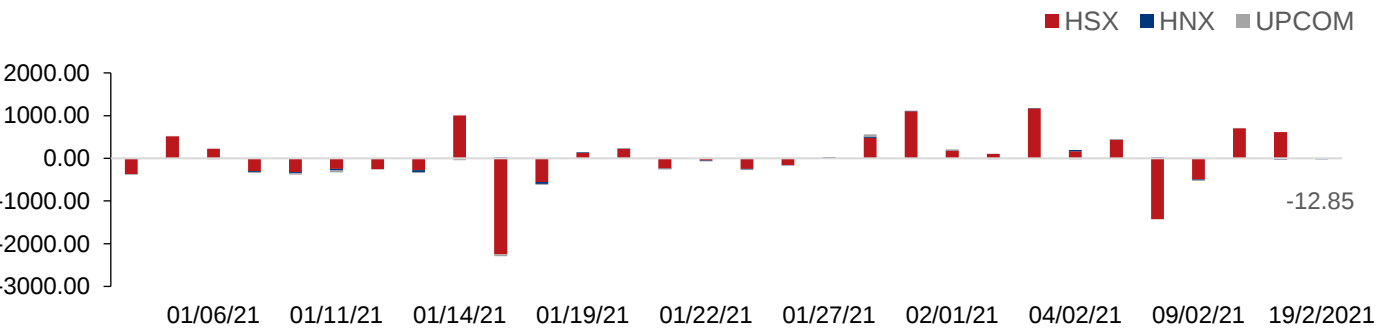
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
KTS	15.40	10.0	0.01	17800
L43	3.30	10.0	0.00	45700
VHE	5.50	10.0	0.01	536300
VNT	79.50	10.0	0.02	5200
CSC	28.20	9.7	0.02	166200.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PSI	6.40	-9.86	-0.02	500
DL1	18.30	-9.85	-0.15	100
TMC	11.00	-9.84	-0.01	22000
VC2	10.20	-9.73	-0.01	8100
HBE	8.00	-9.09	0.00	200

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	14.3	1,390	10.3	0.9	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	7/5/20	20.3	27.0	31.1	3,557	8.7	1.9	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	72.6	3,450	21.0	4.3	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	29.9	4,065	7.4	1.3	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	17/9/20	25.6	30.0	37.0	3,674	10.1	1.6	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	54.0	13,724	3.9	1.3	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	3/6/20	38.9	43.2	59.4	5,729	10.4	2.3	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	13/5/20	26.9	32.1	91.9	5,923	15.5	3.5	Click
9	DHG	Dược	Theo dõi	31/1/20	93.0	89.5	100.3	5,443	18.4	3.7	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	17.5	1,663	10.5	0.8	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	28.7	2,160	13.3	2.0	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	24.2	-833		2.0	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	76.6	4,122	18.6	3.8	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	33.5	1,133	29.6	1.7	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	42.3	6,277	6.7	2.1	Click
16	HPG	VLXD	Mua	9/11/20	30.3	41.0	43.5	4,056	10.7	2.4	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	25.2	3,387	7.4	1.6	Click
18	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	41.6	363	114.5	2.0	Click
19	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	33.9	2,043	16.6	2.3	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	3/10/20	23.0	28.9	33.9	2,043	16.6	2.3	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	14.7			1.1	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	36.5	2,528	14.4	1.5	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	94.9	1,054	90.0	7.0	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	21/8/20	81.7	117.5	137.6	8,654	15.9	4.0	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	24/6/20	25.0	34.6	36.7	2,975	12.3	1.7	Click
26	NTC	Cao su	Theo dõi	18/12/19	170.0	N/a	249.9	9,855	25.4	10.3	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	61.5	7,700	8.0	2.6	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	26.7	1,842	14.5	1.7	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	86.9	4,727	18.4	3.8	Click
30	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	22.7	0	79.8	0.7	Click
31	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/19	16.8	20.2	17.4	1,953	8.9	1.2	Click
32	QNS	Thực phẩm	Mua	1/2/20	28.7	35.0	41.0	4,313	9.5	1.9	Click
33	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	191.7	7,064	27.1	6.2	Click
34	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	22.9	1,090	21.0	1.8	Click
35	SZC	Bất động sản	Mua	20/5/18	18.7	22.2	40.4	1,861	21.7	3.2	Click
36	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	20/5/20	21.3	25.0	38.7	3,521	11.0	1.8	Click
37	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	11/9/20	82.5	90.0	101.3	4,974	20.4	3.8	Click
38	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	44.7	4,239	10.5	2.2	Click
39	VGI	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	18.9	563	33.6	1.5	Click
40	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	40.3	3,873	10.4	1.4	Click
41	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	108.0	4,770	22.6	7.2	Click
42	VPB	Ngân hàng	Mua	11/6/20	22.5	29.0	40.6	4,271	9.5	1.9	Click
43	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	34.5	1,048	32.9	2.7	Click
44	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	97.7	4,105	23.8	8.4	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
2	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
3	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
4	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
5	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
6	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
8	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
9	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
10	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
11	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
12	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
13	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
14	Fishery Outlook 2021		x	Click
15	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
16	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
17	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
18	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
19	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
20	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
21	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
22	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
23	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
24	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
25	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
26	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
27	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
28	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click
29	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	x		Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	x		Click
31	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	x		Click
32	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
33	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	x		Click
34	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	x		Click
35	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
36	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	x		Click
37	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		x	Click
38	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	x		Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	x		Click
40	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	x		Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 18600 ; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 79390 ; Giá tại Publish 66000
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	Dự báo KQKD: 2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 15000 ; Giá tại Publish 11150
Express DXG 2020Q4	8/10/20	Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639